



Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y dược Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng

Nguyễn Việt Phương¹, Nguyễn Thị Thùy Trang¹,
Nguyễn Thanh Quân¹, Phạm Thị Bé Kiều¹, Nguyễn Văn Tuấn¹
¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng năm 2023. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 131 sinh viên điều dưỡng năm thứ ba và thứ tư sử dụng thang đo CLES+T phiên bản tiếng Việt. **Kết quả:** Điểm trung bình hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường sư phạm lâm sàng; phong cách lãnh đạo của quản lý khoa; công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa lâm sàng; mối quan hệ với người hướng dẫn và vai trò của người hướng dẫn lần lượt là 3,84; 3,92; 4,16; 4,23 và 4,18. **Kết luận:** Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng ở mức khá cao. Do đó, các nhà quản lý và giáo dục lâm sàng điều dưỡng nên tiếp tục quan tâm, định hướng phát triển môi trường thực hành lâm sàng phù hợp, thỏa mãn nhu cầu học tập ngày càng cao của sinh viên điều dưỡng.

Từ khóa: Sự hài lòng, sinh viên điều dưỡng, môi trường thực hành lâm sàng.

Satisfaction with the clinical practice environment among nursing students of Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Nguyen Viet Phuong¹, Nguyen Thi Thuy Trang¹,
Nguyen Thanh Quan¹, Pham Thi Be Kieu¹, Nguyen Van Tuan¹
¹Can Tho University of Medicine and Pharmacy

ABSTRACT

Objectives: To determine the satisfaction level of nursing students of Can Tho University of Medicine and Pharmacy with the clinical practice environment in 2023. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 131 third and fourth-year nursing students using the CLES+T questionnaires for the Vietnamese version. **Results:** Average scores of student nursing satisfaction with the clinical pedagogical environment, the leadership style of faculty management, nursing care in the clinical department, the relationship with the instructor, and the role of the instructor are 3.84, 3.92, 4.16, 4.23, and 4.18, respectively. **Conclusion:** Nursing students are satisfied with the clinical practice environment at a relatively high level. Therefore, administrators and clinical educators should continue to be concerned and orient the development of an appropriate clinical practice environment that satisfies the increasing learning demand of nursing students.

Keywords: Satisfaction, nursing student, clinical practice environment.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Dunn và Hansford cho rằng môi trường thực hành lâm sàng (MTTHLS) là mạng lưới có ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố trong bối cảnh lâm sàng và có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên (SV). Hart và Rotem cũng có ý kiến tương tự khi định nghĩa MTTHLS giống như môi trường làm việc thực thụ, nó ảnh hưởng đến sự phát triển nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng (SVDD) sau này¹. Osea Masilaca, Avhinesh Kumar và Sereana Balekiwai cho rằng MTTHLS của SVDD nên là một môi trường học tập có bối cảnh đa dạng và bao gồm các yếu tố ảnh hưởng phức tạp đến trải nghiệm học tập của SV. MTTHLS được xác định là một mạng lưới các yếu tố tác động đến kết quả học tập, các vấn đề SV dự kiến sẽ hiểu và chứng minh khi kết thúc thực hành lâm sàng². Môi trường thực hành lâm sàng (MTTHLS) tốt là môi trường trong đó SV được sự quan tâm của nhân viên bệnh viện và giảng viên điều dưỡng¹. Các nhân viên điều dưỡng (NVDD) gần gũi, chia sẻ những kinh nghiệm trong nghề nghiệp để giúp cho SV học tập. Ở đó, SV và nhân viên (NV) được làm việc giống như những người đồng nghiệp, họ được thực hiện những kỹ năng đúng như được học ở trường. Một môi trường học tập tốt cần có sự phối hợp giữa giảng viên lâm sàng (GVLS) và NVDD³. GVLS hỗ trợ SV thực hiện mục tiêu thực hành và hỗ trợ NV kiểm tra đánh giá việc học tập của SV, cùng với trình độ cũng như kinh nghiệm của NV để hướng dẫn và hỗ trợ SV tốt hơn. Bên cạnh đó, giảng viên trường có kinh nghiệm và sự hỗ trợ cần thiết của họ trong MTTHLS sẽ giúp SV thực hành bám sát khung lý thuyết, các quy trình kỹ thuật được đào tạo bài bản tại giảng đường, ứng dụng phù hợp, linh hoạt vào MTTHLS giúp SV trau dồi kỹ năng, nâng cao khả năng tư duy phản biện, cải thiện chất lượng học tập.

Kiểm định chất lượng giáo dục là hoạt động được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định với nhiều tiêu chuẩn được xây dựng đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học căn cứ thực hiện. Trong đó, người học giữ vai trò quan trọng trong hoạt động đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục của mỗi cơ sở giáo dục. Vai trò này đã được khẳng định trong Luật Giáo dục Đại học là “Đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục”^{4,5}. Vì vậy, lấy ý kiến phản hồi của người học về các hoạt động giảng dạy là một nhiệm vụ cần thiết và quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục⁶. Hoạt động phản hồi đóng góp rất lớn đến hoạt động cải tiến phương pháp giảng dạy đại học. Các ý kiến phản hồi người học giúp người hướng dẫn và giảng dạy có cơ sở để cải tiến tích cực, hiệu quả các phương pháp giảng dạy⁷. Mặt khác, một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của một đơn vị kinh doanh là sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ-sản phẩm của đơn vị cung ứng. Trong giáo dục thì sự phát triển hay uy tín của mỗi cơ sở giáo dục sẽ phụ thuộc rất nhiều vào sự hài lòng của SV về chất lượng đào tạo và các điều kiện hỗ trợ, phục vụ quá trình đào tạo mà SV thụ hưởng. Do vậy, đánh giá chất lượng dịch vụ đào tạo qua ý kiến phản hồi của khách hàng-người học-SV càng hết sức cần thiết đối với mỗi cơ sở giáo dục. Thông qua đó, các cơ sở giáo dục sẽ có được những nhìn nhận khách quan về chất lượng dịch vụ mình đã cung cấp có đạt được mục tiêu mong muốn không, làm cơ sở xây dựng những chiến lược, chính sách để cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo⁵. Nhận thức tầm quan trọng đó, nhóm chúng tôi tiến hành lấy khảo sát nhằm xác định mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược

Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp các thông tin khách quan nhằm góp phần định hướng các hoạt động cải tiến môi trường thực hành lâm sàng tại đơn vị.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành trên SVDD Trường Đại học Y Dược Cần Thơ hoàn thành ít nhất một học phần thực hành lâm sàng (SV năm thứ ba, thứ tư) trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2023.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: SVDD năm thứ ba và thứ tư đã hoàn thành ít nhất 01 học phần thực hành lâm sàng và đồng ý tham gia nghiên cứu sau khi được giải thích lý do thực hiện và lợi ích mong đợi của đề tài.

Tiêu chuẩn loại trừ: SVDD đủ điều kiện chọn nhưng kết quả thi kết thúc học phần lâm sàng không đạt hoặc nghỉ quá 20% tổng số giờ đi thực hành (không đủ điều kiện dự thi kết thúc thực hành lâm sàng), sinh viên tạm nghỉ học trong thời gian khảo sát có quyết định của Hiệu trưởng.

Phương pháp nghiên cứu:

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu: áp dụng công thức theo trung bình và độ lệch chuẩn:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \delta^2}{\varepsilon^2 \mu^2} \quad (1)$$

$\alpha = 0,05$ (khoảng tin cậy ở 95%) suy ra (hệ số tin cậy ở mức xác suất 95%).

μ, δ là trung bình và độ lệch chuẩn được xác định dựa vào kết quả của nghiên cứu của Lê Quốc Dũng với $\mu = 3,5$ và $\delta = 1$ (2)¹.

$\varepsilon = 0,05$ (Mức sai số chấp nhận được)

n : là cỡ mẫu tối thiểu, từ (1) và (2) tính được $n = 125$. Trên thực tế chúng tôi khảo sát trên 131 sinh viên điều dưỡng.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu có chủ đích. Theo danh SVDD các lớp năm thứ ba, thứ tư do Khoa cung cấp có 131 sinh viên, toàn bộ sinh viên đều đủ điều kiện được đưa vào mẫu.

Nội dung nghiên cứu: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (tuổi, giới, dân tộc, tôn giáo, năm của chương trình đào tạo và hình thức đào tạo). Mức độ hài lòng của SVDD về MTTHLS được đánh giá qua thang đo CLES+T (Clinical Learning Environment, Supervision and Nurse Teacher Scale) của tác giả Mikko Saarikoski (2008). Thang đo gồm 5 thành tố với 37 câu hỏi: (1) Môi trường sư phạm lâm sàng (12 câu); (2) Phong cách lãnh đạo của người quản lý khoa (4 câu); (3) Công tác chăm sóc điều dưỡng (4 câu); (4) Môi quan hệ hướng dẫn (8 câu) và 3 câu gồm chức danh người hướng dẫn, việc thực hiện hướng dẫn và số buổi hướng dẫn cá nhân; (5) Vai trò của giảng viên lâm sàng (9 câu). Các câu hỏi được đánh giá theo thang điểm Likert 5 mức: (1) hoàn toàn không đồng ý; (2) Không đồng ý một phần; (3) không ý kiến; (4) Đồng ý trong một phần; (5) hoàn toàn đồng ý⁸. Điểm số càng cao, sự hài lòng càng cao. Trong khảo sát này chúng tôi sử dụng thang đo tiếng Việt đã được dịch và đánh giá độ tin cậy bởi tác giả Đỗ Thị Ý Như (2013) với hệ số Cronbach' Alpha là 0,83⁹.

Phương pháp thu thập số liệu: Phòng vấn trực tiếp sinh viên bằng bộ câu hỏi được xây dựng sẵn.

Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả các biến số: tần số (n) và tỷ lệ phần trăm (%) được áp dụng cho biến định tính; trung bình (TB) và độ lệch chuẩn (ĐLC) áp dụng cho biến định lượng có phân phối chuẩn, trung

vị, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất cho biến có phân phối không chuẩn.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu được thông qua bởi hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y Sinh học Trường Đại học Y

Dược Cần Thơ số 22.033.GV/PCT-HĐĐĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022. SV được giải thích đầy đủ mục đích, lợi ích của nghiên cứu, đảm bảo giữ kín mọi thông tin cá nhân, các thông tin thu thập được cam kết chỉ sử dụng phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (n = 131): SVĐD tham gia nghiên cứu hiện tại có trung vị tuổi là 22 tuổi, tuổi nhỏ nhất 21 tuổi và lớn nhất 42 tuổi; nữ, dân tộc kinh và không theo tín ngưỡng tôn giáo chiếm đa số với 78,6%, 88,5% và 77,1%. Có 51,9% SV đang học năm thứ ba của chương trình đào tạo và thuộc hệ chính quy chiếm 89,7%.

Đặc điểm về chức danh và thực trạng hướng dẫn lâm sàng của giảng viên điều dưỡng: Chức danh người hướng dẫn: đa số người hướng dẫn SV là giảng viên điều dưỡng (54,2%) và điều dưỡng (ĐD) có kinh nghiệm (35,9%).

Thực trạng hướng dẫn SV: Hướng dẫn theo nhóm là phương pháp được đa số người hướng dẫn áp dụng phổ biến trong thực hành lâm sàng chiếm 70,2%, với tần suất hướng dẫn >1 tuần/lần chiếm ưu thế 66,4%. Tuy nhiên vẫn còn 5,3% SV ghi nhận/báo cáo chưa được thực hiện hướng dẫn lần nào trong suốt quá trình thực hành.

Bảng 1. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường sư phạm lâm sàng (n = 131)

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean ± SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Không khí khoa vui vẻ	0 (0)	10 (7,6)	25 (19,1)	57 (43,5)	39 (29,8)	3,95 ± 0,89
Nhân viên dễ tiếp xúc	2 (1,5)	10 (7,6)	13 (9,9)	66 (50,4)	40 (30,5)	4,01 ± 0,92
Nhân viên thích hướng dẫn	0 (0)	11 (8,4)	37 (28,2)	49 (37,4)	34 (26)	3,81 ± 0,92
Nhân viên nhớ tên SV	4 (3,1)	19 (14,5)	40 (30,5)	43 (32,8)	25 (19,1)	3,5 ± 1,06
Khoa có nhiều tình huống cho SV thực hành	3 (2,3)	10 (7,6)	41 (31,3)	48 (36,6)	29 (22,1)	3,69 ± 0,98
Những kỹ thuật thực hành đa dạng, phong phú	0 (0)	7 (5,3)	34 (26)	56 (42,7)	34 (26)	3,89 ± 0,85
Người bệnh hợp tác	1 (0,8)	11 (8,4)	24 (18,3)	57 (43,5)	38 (29)	3,92 ± 0,94

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Khoa đủ dụng cụ, trang thiết bị	0 (0)	11 (8,4)	28 (21,4)	63 (48,1)	29 (22,1)	3,84 $\pm$ 0,87
Khoa có bố trí phòng học cho SV	3 (2,3)	8 (6,1)	28 (21,4)	46 (35,1)	46 (35,1)	3,95 $\pm$ 1,01
SV cảm thấy thoải mái khi trực tại Khoa	2 (1,5)	14 (10,7)	55 (42)	39 (29,8)	21 (16)	3,48 $\pm$ 0,94
SV dễ dàng đặt câu hỏi với người hướng dẫn	0 (0)	5 (3,8)	29 (22,1)	49 (37,4)	48 (36,6)	4,07 $\pm$ 0,86
Khoa phòng được xem là môi trường thực hành lâm sàng tốt	0 (0)	4 (3,1)	32 (24,4)	62 (47,3)	33 (25,2)	3,95 $\pm$ 0,79
Điểm trung bình hài lòng						3,84 $\pm$ 0,61

Điểm trung bình hài lòng về môi trường sư phạm của SVĐD là 3,84 $\pm$ 0,61. Trong đó, thấp nhất là điểm trung bình hài lòng về việc SV cảm thấy thoải mái khi trực tại Khoa (3,48 $\pm$ 0,86) và cao nhất là điểm trung bình hài lòng về việc SV dễ dàng đặt câu hỏi với giảng viên hướng dẫn (GVHD) (4,07 $\pm$ 0,86). Phần lớn SV đồng ý một phần (29,8 - 50,4%) các nhận định liên quan đến môi trường sư phạm lâm sàng.

Bảng 2. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa (n = 131)

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
ĐD trưởng lắng nghe ý kiến của nhân viên	2 (1,5)	7 (5,3)	42 (32,1)	42 (32,1)	38 (29)	3,82 $\pm$ 0,97
ĐD trưởng có tham gia hướng dẫn thực hành lâm sàng cho SV	4 (3,1)	9 (6,9)	31 (23,7)	49 (37,4)	38 (29)	3,82 $\pm$ 1,03
SV học được nhiều kiến thức từ những ý kiến, nhận xét của ĐD trưởng	5 (3,8)	6 (4,6)	31 (23,7)	50 (38,2)	39 (29,8)	3,85 $\pm$ 1,02
ĐD trưởng có phân công nhân viên hướng dẫn SV	1 (0,8)	5 (3,8)	19 (14,5)	51 (38,9)	55 (42)	4,18 $\pm$ 0,87
Điểm trung bình hài lòng						3,92 $\pm$ 0,83

Điểm trung bình hài lòng về phong cách lãnh đạo của SVĐD là $3,92 \pm 0,83$. Trong đó, điểm trung bình hài lòng về việc ĐD trưởng có phân công NV hướng dẫn SV thực hành có điểm cao nhất với $4,18 \pm 0,83$. Phần lớn SV đồng ý một phần (32,1-38,9%) các nhận định liên quan đến phong cách lãnh đạo của quản lý khoa.

Bảng 3. Mức độ hài lòng của của sinh viên điều dưỡng về công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa (n = 131)

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Tại khoa có phương châm, khẩu hiệu chăm sóc người bệnh	0 (0)	3 (2,3)	25 (19,1)	50 (38,2)	53 (40,5)	$4,17 \pm 0,82$
Tại khoa, người bệnh được chăm sóc tốt	0 (0)	3 (2,3)	23 (17,6)	53 (40,5)	52 (39,7)	$4,18 \pm 0,8$
Nhân viên ít gây sai sót khi cung cấp thông tin cho người bệnh	0 (0)	3 (2,3)	23 (17,6)	59 (45)	46 (35,1)	$4,13 \pm 0,78$
Phiếu chăm sóc ghi chép đầy đủ, rõ ràng	0 (0)	4 (3,1)	25 (19,1)	48 (36,6)	54 (41,2)	$4,16 \pm 0,84$
Điểm trung bình hài lòng						$4,16 \pm 0,67$

Điểm trung bình hài lòng về công tác ĐD tại khoa của SVĐD là $4,16 \pm 0,67$. Trong đó, điểm trung bình hài lòng về người bệnh được chăm sóc tốt có điểm cao nhất với $4,18 \pm 0,8$. Phần lớn SV hoàn đồng ý và đồng ý một phần các nhận định liên quan đến công tác chăm sóc tại khoa.

Bảng 4. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về mối quan hệ với người hướng dẫn (n = 131)

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Người hướng dẫn tích cực hướng dẫn SV	0 (0)	2 (1,5)	16 (12,2)	44 (33,6)	69 (52,7)	$4,37 \pm 0,76$
Người hướng dẫn thường xuyên nhận xét sau khi SV thực hiện kỹ thuật	0 (0)	4 (3,1)	17 (13)	55 (42)	55 (42)	$4,23 \pm 0,79$
Người hướng dẫn khuyến khích SV hỏi trong khi thực hành	2 (1,5)	3 (2,3)	17 (13)	41 (31,3)	68 (51,9)	$4,3 \pm 0,89$

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Người hướng dẫn luôn lắng nghe thông tin từ SV	2 (1,5)	5 (3,8)	10 (7,6)	46 (35,1)	68 (51,9)	4,32 $\pm$ 0,89
Ít có sự bất đồng ý kiến giữa người hướng dẫn và SV	1 (0,8)	3 (2,3)	22 (16,8)	44 (33,6)	61 (46,6)	4,23 $\pm$ 0,86
SV cảm thấy nhận được sự hướng dẫn cá nhân	1 (0,8)	6 (4,6)	32 (24,4)	53 (40,5)	39 (29,8)	3,94 $\pm$ 0,89
SV và người hướng dẫn tin tưởng lẫn nhau	0 (0)	6 (4,6)	23 (17,6)	47 (35,9)	55 (42)	4,15 $\pm$ 0,87
SV hài lòng với sự hướng dẫn mà họ nhận được	0 (0)	4 (3,1)	14 (10,7)	49 (37,4)	64 (48,9)	4,32 $\pm$ 0,79
Điểm trung bình hài lòng						4,23 $\pm$ 0,69

Điểm trung bình hài lòng về mối quan hệ với người hướng dẫn của SVĐD là 4,23 $\pm$ 0,69. Trong đó, điểm trung bình hài lòng của SVĐD về việc được hướng dẫn tích cực từ người hướng dẫn là cao nhất với 4,37 $\pm$ 0,76. Phần lớn SV hoàn toàn đồng ý (29,8 - 52,7%) các nhận định liên quan đến mối quan hệ với người hướng dẫn.

Bảng 5. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về vai trò của người hướng dẫn (n = 131)

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
GV kết hợp dạy lý thuyết và thực hành hàng ngày	1 (0,8)	1 (0,8)	14 (10,7)	51 (38,9)	64 (48,9)	4,34 $\pm$ 0,76
GV giúp SV đạt được chỉ tiêu thực hành	1 (0,8)	0 (0)	20 (15,3)	47 (35,9)	63 (48,1)	4,31 $\pm$ 0,78
GV giúp SV giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành	0 (0)	0 (0)	20 (15,3)	52 (39,7)	59 (45)	4,3 $\pm$ 0,72
GV hòa đồng với nhân viên điều dưỡng tại khoa	0 (0)	1 (0,8)	19 (14,5)	45 (34,4)	66 (50,4)	4,34 $\pm$ 0,75
GVHD nhân viên cách phân công, kiểm tra, đánh giá và cho điểm SV	0 (0)	1 (0,8)	25 (19,1)	48 (36,6)	57 (43,5)	4,23 $\pm$ 0,78

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý một phần	Không ý kiến	Đồng ý một phần	Hoàn toàn đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
GV và nhân viên bệnh viện cùng làm việc với nhau để hỗ trợ việc học của SV	1 (0,8)	0 (0)	31 (23,7)	50 (38,2)	49 (37,4)	4,11 $\pm$ 0,82
Ngoài giờ thực hành, SV, NVĐD và GV trao đổi thông tin rất thoải mái	1 (0,8)	5 (3,8)	34 (26)	50 (38,2)	41 (31,3)	3,95 $\pm$ 0,89
Những lúc nói chuyện với GV và nhân viên bệnh viện ngoài giờ thực hành, SV cảm giác như là đồng nghiệp	1 (0,8)	7 (5,3)	37 (28,8)	51 (38,9)	35 (26,7)	3,85 $\pm$ 0,9
Những lúc nói chuyện với nhân viên và GV, SV học được những kiến thức chuyên môn và quy tắc ứng xử	0 (0)	4 (3,1)	22 (16,8)	52 (39,7)	53 (40,5)	4,18 $\pm$ 0,82
Điểm trung bình hài lòng						4,18 $\pm$ 0,63

Điểm trung bình hài lòng của SVĐD về vai trò của GVHD là $4,18 \pm 0,63$. Trong đó, điểm trung bình hài lòng của SV về việc người GV có kết hợp dạy lý thuyết với thực hành ĐD hàng ngày và người GV hòa đồng với nhân viên ĐD tại khoa lâm sàng có điểm cao nhất ($4,34 \pm 0,75$ và $4,34 \pm 0,76$). Phần lớn SV hoàn toàn đồng ý (26,7 - 50,5%) các nhận định liên quan đến vai trò của người hướng dẫn.

BÀN LUẬN

Nghiên cứu hiện tại ghi nhận SVĐD hài lòng về môi trường thực hành lâm sàng ở mức khá cao với điểm trung bình từ 5 thành tố của thang đo CLES+T có giá trị từ $3,84 \pm 0,61$ đến $4,23 \pm 0,69$, cao hơn so với điểm trung bình của thang đo là 3. Thật vậy, phần lớn SVĐD được khảo sát đều đánh giá ở mức “hoàn toàn đồng ý” và “đồng ý một phần” với cả 5 thành tố như môi trường sư phạm lâm sàng, phong cách lãnh đạo của quản lý khoa, công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa, mối quan hệ hướng dẫn và vai trò của người hướng dẫn. Kết quả này có mức điểm cao hơn so với nghiên cứu của

Lê Quốc Dũng (2016) trên 297 SVĐD tại trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp, ghi nhận mức độ hài lòng của SVĐD có giá trị từ $3,5 \pm 1$ đến $4,3 \pm 0,6$ ¹. Điều này, một mặt có thể do cỡ mẫu của chúng tôi thấp hơn, mặt khác có thể do tuyến bệnh viện khác nhau, bên cạnh đó những năm gần đây Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đã tổ chức nhiều đợt tập huấn theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế về phương pháp giảng dạy lâm sàng và phương pháp giảng dạy trong y học cho cán bộ cơ hữu cũng như các cán bộ của bệnh viện thực hành đủ tiêu chuẩn được mời giảng dạy trong đó có ĐD trưởng các khoa. Kết quả của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của Adriana Rosenberg trên 155 SVĐD tại

Na Uy với mức độ hài lòng có giá trị từ $4,08 \pm 0,72$ đến $4,34 \pm 0,87$ ¹⁰. Khác biệt có thể liên quan đến chênh lệch về môi trường làm việc, sự phát triển và văn hóa nền giáo dục giữa hai quốc gia. Để xây dựng MTTHLS tốt, cải thiện sự hài lòng của SVĐD đối với 5 thành tố của nó đòi hỏi các cơ sở giáo dục cần xem xét các khía cạnh có điểm hài lòng thấp để có cơ sở xây dựng kế hoạch cải tiến, đổi mới cách tiếp cận với người học nhằm từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng giảng dạy.

Liên quan đến mức độ hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng, nghiên cứu chúng tôi ghi nhận mức điểm trung bình ở mức khá cao $3,84 \pm 0,61$. Kết quả này tương đồng với kết quả của Lê Quốc Dũng ($3,8 \pm 0,5$) và thấp hơn nghiên cứu của Adriana Rosenberg ($4,28 \pm 0,78$), điều này có thể do môi trường lâm sàng và điều kiện thực hành khác nhau của 2 nền giáo dục ^{1,10}. Môi trường sư phạm lâm sàng tốt bao gồm không khí làm việc tại khoa, sự thân thiện, nhiệt tình của NV khoa, khoa đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị, có phòng học, tình huống lâm sàng và các kỹ thuật thực hành đa dạng, phong phú, người bệnh hợp tác, SV dễ dàng đặt câu hỏi cho người hướng dẫn. Bên cạnh đó, với câu hỏi SV cho rằng thoải mái khi bước vào ca trực tại khoa, chúng tôi nhận thấy SV đánh giá ở mức “hoàn toàn đồng ý” và “đồng ý một phần” với tỷ lệ thấp nhất (45,8%) trong 12 câu hỏi về môi trường sư phạm lâm sàng, kết quả này ở Lê Quốc Dũng là 61,9% ¹. Việc trực 24 giờ có thể khiến SV cảm thấy không thoải mái, tùy vào tình trạng các ca bệnh và số lượng người bệnh trong khoa mà SV có thể gặp nhiều áp lực, bên cạnh đó, ngày ra trực nếu có lịch giảng đầu giường hoặc bình bệnh án chăm sóc thì SV không được nghỉ bù sau trực dẫn đến SV mệt mỏi, căng thẳng về thể chất và tinh thần là điều khó tránh. Tuy nhiên, việc trực đêm sẽ giúp

SV tăng cường được cơ hội thực hành kỹ năng trên người bệnh nhiều hơn và ít phải chia sẻ người bệnh với các SV khác, điều này giúp SV hoàn thiện và tự tin hơn về kỹ năng thực hành. Kết quả nghiên cứu của S Carlson và cộng sự (2005) cho thấy SVĐD năm cuối vẫn cảm thấy thiếu tự tin để đảm nhận trách nhiệm của ĐD chuyên nghiệp ¹¹.

Trung bình điểm hài lòng của SV với phong cách lãnh đạo của khoa lâm sàng ở mức khá cao ($3,92 \pm 0,83$), điểm hài lòng cao nhất là ĐD trưởng phân công NVĐD hướng dẫn thực hành cho SV. Kết quả của chúng tôi cao hơn Lê Quốc Dũng ($3,5 \pm 1$)¹. Tuy nhiên mức điểm này thấp hơn so với nghiên cứu tại Na Uy với $4,28 \pm 0,8$ ¹⁰. Điều này có thể do môi trường, văn hóa làm việc, phong cách lãnh đạo và các tuyến bệnh viện khác nhau. Vấn đề này cho thấy sự đóng góp rất lớn về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa, cụ thể là ĐD trưởng trong giảng dạy lâm sàng điều dưỡng. Do đó, khi triển khai kế hoạch thực tập lâm sàng cho SVĐD, các đơn vị liên quan tại các cơ sở giáo dục điều dưỡng cần lưu ý đến khía cạnh này khi làm việc với các khoa lâm sàng của các bệnh viện thực hành.

Trung bình điểm hài lòng về công tác chăm sóc ĐD tại khoa lâm sàng của SVĐD ở mức cao ($4,16 \pm 0,67$). Kết quả này thấp hơn một chút với nghiên cứu của Lê Quốc Dũng ($4,3 \pm 0,6$) và cao hơn so với nghiên cứu tại Na Uy ($4,08 \pm 0,72$) ^{1,10}. SV sẽ thích thú và có động lực học tập khi tại khoa có các phương châm, khẩu hiệu liên quan công tác chăm sóc người bệnh. Bên cạnh đó, công tác chăm sóc ĐD tại khoa được thực hiện tốt, các NVĐD ít có sai sót khi cung cấp thông tin cho người bệnh, các phiếu chăm sóc trong hồ sơ bệnh án được ĐD ghi chép đầy đủ, rõ ràng giúp SV học hỏi, rèn luyện tính kỷ lưỡng và thận trọng trong thực hành chăm sóc người bệnh. Nghiên cứu của Nira

Neupane và cộng sự (2018) cho thấy 91% SV đồng ý rằng họ học hỏi được rất nhiều bằng cách quan sát các ĐD thực hiện vai trò của mình trong bệnh viện ¹².

Trung bình điểm hài lòng về mối quan hệ hướng dẫn của SVĐD ở mức cao nhất trong các yếu tố đánh giá hài lòng của SV về MTTHLS ($4,23 \pm 0,69$). Trong đó, điểm hài lòng của SV về sự tích cực giảng dạy và hài lòng với sự hướng dẫn của GV được đánh giá ở mức rất cao ($4,37 \pm 0,76$ và $4,32 \pm 0,79$). Trung bình điểm hài lòng của SV về vai trò của người hướng dẫn ở mức cao ($4,18 \pm 0,63$). Vai trò của người hướng dẫn được SV đánh giá cao ở nhiều khía cạnh: người hướng dẫn hòa đồng, kết hợp giảng dạy lý thuyết và thực hành, người hướng dẫn giúp SV giảm các lỗi hổng giữa lý thuyết và thực hành. Đặc biệt, khi trao đổi với GV, NV bệnh viện ngoài thời gian học tập, SV được tạo cảm giác gần gũi, giống như cuộc trao đổi giữa những người đồng nghiệp với nhau. Nghiên cứu của Hồ Thị Lan Vi và cộng sự (2020) cũng cho thấy mối quan hệ với GVHD có điểm trung bình hài lòng cao nhất ($4,08 \pm 0,52$ điểm) ¹³. Anna Lofmark và cộng sự (2012) với khảo sát sự hài lòng của SV về người hướng dẫn và GVLS cho thấy SV đánh giá cao sự giám sát của GV và người hướng dẫn, trong đó, GV được đánh giá tốt hơn ¹⁴. Nghiên cứu của Adriana Rosenberg và cộng sự tại Na Uy cũng cho kết quả tương tự với điểm trung bình hài lòng của SV với GVHD cao nhất ($4,34 \pm 0,87$) ¹⁰. Như vậy, có thể thấy rằng mối quan hệ tốt giữa người GV và SV trong MTTHLS là rất quan trọng, thông qua yếu tố này giúp SV tự tin thực hiện các kỹ thuật ĐD ở lâm sàng dưới sự giám sát chặt chẽ của người hướng dẫn, GVLS, giúp các em tự tin và ngày càng hoàn thiện bản thân hơn. Khảo sát quan điểm của SVĐD về giáo dục lâm sàng của Mohammad Reza Heidari và Reza

Norouzadeh (2016) cho thấy 81,5% SV phản hồi tích cực về người hướng dẫn ¹⁵. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu của Nira Neupane và cộng sự còn ghi nhận 93% SV cho rằng người giám sát giữ vai trò khuyến khích SV sáng tạo trong công việc ¹². Thật vậy, MTTHLS tốt chịu ảnh hưởng lớn bởi vai trò của người hướng dẫn, việc nhắc lại lý thuyết khi giảng dạy thực hành lâm sàng là rất cần thiết, nghiên cứu Maryam Rassouli và cộng sự (2014) cho thấy những thách thức trong giáo dục ĐD lâm sàng liên quan đến khoảng cách giữa kiến thức và thực hành lâm sàng, liệu pháp giảng dạy của GV không phù hợp với SV ¹⁶. MTTHLS tốt cần có sự tham gia của GV, GVLS, SV và nhân viên y tế.

Nghiên cứu của chúng tôi khảo sát trên người học, đảm bảo tính khách quan, khoa học, thang đo sự hài lòng về MTTHLS đã được chuẩn hóa phù hợp với môi trường thực hành lâm sàng của SVĐD Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ở mức mô tả tỷ lệ, điểm trung bình mức độ hài lòng, cần có thêm các phân tích thống kê tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng về MTTHLS của SVĐD, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục phân tích và cung cấp thông tin ở phần khác. Bên cạnh đó, cỡ mẫu nghiên cứu còn khá khiêm tốn và chưa có nghiên cứu đối sánh đồng thời trên nhiều cơ sở giáo dục đồng cấp.

KẾT LUẬN

Mức độ hài lòng của SVĐD về MTTHLS ở mức khá cao, hài lòng về mối quan hệ hướng dẫn có điểm trung bình cao nhất và hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng có điểm trung bình thấp nhất.

Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực điều dưỡng cần quan tâm cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường sư phạm lâm sàng, lưu ý tạo cảm giác thoải mái tốt nhất cho SV trước ca trực tại Khoa thông qua việc

sắp xếp thời gian giảng dạy đầu giường, bình bệnh án chăm sóc phù hợp và đảm bảo SV có thời gian nghỉ bù sau đêm trực. Bên cạnh đó các khía cạnh khác của MTTHLS như phong cách lãnh đạo, công tác DD tại khoa, mối quan hệ với người hướng dẫn và vai trò của GVHD cũng rất quan trọng cần được định hướng phát triển phù hợp nhằm thỏa mãn các nhu cầu học tập lâm sàng của SVDD.

Cần có nghiên cứu trên cỡ mẫu lớn hơn, thu thập thông tin và đối sánh đồng thời trên SVDD tại nhiều cơ sở giáo dục đại học để cung cấp một bức tranh tổng hợp về mức độ hài lòng của SVDD về MTTHLS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quốc Dũng. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng [Luận văn thạc sỹ điều dưỡng], Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

2. Osea Masilaca, Avhinesh Kumar and Sereana Balekiwai. Clinical Learning Environment and Clinical Learning Outcomes as Perceived by Final Year Baccalaureate Nursing Students in Fiji National University, the Republic of Fiji. Research and Reviews: Journal of Nursing and Health Sciences, 2018, 4(1), 23-31.

3. N. C. Kaphagawani, U. Useh. Analysis of nursing students learning experiences in clinical practice: Literature review. Studies on Ethno-Medicine, 2013, 7(3), 181-185. doi: 10.1080/09735070.2013.11886459

4. Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật giáo dục đào tạo số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, 2012.

5. Vương Thị Phương Thảo. Tác động của ý kiến phản hồi của sinh viên đến quản lý đào tạo đại học ở Đại học Quốc Gia Hà

Nội [Luận án tiến sỹ Đo lường và Đánh giá trong giáo dục], Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2019.

6. Đậu Thế Tụng, Nguyễn Thị Bích Hương, Nguyễn Thị Huyền My. Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học ở các trường đại học và cao đẳng hiện nay. Tạp chí Khoa học, Giáo dục và Công nghệ, 2020, 9 (4), 47-53. doi: <https://doi.org/10.25073/0866-773X/444>

7. Peter A. Cohen. Effectiveness of student-rating feedback for improving college instruction: A meta-analysis of findings. Research in Higher Education, 1980, 13 (4), 321-341. <https://www.jstor.org/stable/40195393>

8. Mikko Saarikoski, Hannu Isoaho, Tony Warne, Helena Leino-Kilpi. The nurse teacher in clinical practice: developing the new sub-dimension to the clinical learning environment and supervision (CLES) scale. International journal of nursing studies, 2008, 45 (8), 1233-1237. doi: 10.1016/j.ijnurstu.2007.07.009

9. Đỗ Thị Ý Như. Ảnh hưởng của môi trường thực hành trên chất lượng đào tạo điều dưỡng trường trung cấp Phương Nam [Luận văn thạc sỹ điều dưỡng], Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

10. Adriana Rosenberg, Anne Marie Lunde Husebø, Kristin A. Laugaland, Ingunn Aase. Nursing students' experiences of the clinical learning environment in Norwegian nursing homes: a cross-sectional study. In Ošetrovatel'stvo: teória, výskum, vzdelávanie [online], 2019, 9(2), 70-78.

11. S Carlson, W J Kotzé, D van Rooyen. Experiences of final year nursing students in their preparedness to become registered nurses. Journal Curationis, 2005, 28(4), 65-73. doi: 10.4102/curationis.v28i4.1024

12. Nira Neupane, Nirmala Pandey, Sanjay Kumar Sah. Perception of Clinical Learning Environment among Nursing Students. *International Journal of Advanced Microbiology and Health Research*, 2018, 2(1), 36-41.
13. Hồ Thị Lan Vi, Dương Thị Ngọc Bích, Phạm Thị Thảo và cộng sự. Khảo sát sự hài lòng về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. *Tạp chí khoa học và công nghệ đại học Duy Tân*, 2020, 04(41), 128-136.
14. Anna Löfmark, Kari Thorkildsen, Maj-Britt Råholm, Gerd Karin Natvig. Nursing students' satisfaction with supervision from preceptors and teachers during clinical practice. *Nurse Education in Practice*, 2012, 12(3), 164-169. doi: 10.1016/j.nepr.2011.12.005
15. Mohamed Thabet, Amina Al, Abd El-Naser. Barriers, Facilitators, and Nurses' Attitude toward Nursing Research Utilization. *Egyptian Journal of Health Care*, 2016, 7(1), 80-96. doi: 10.21608/ejhc.2016.197435
16. Maryam Rassouli, Mansoureh Zagheri Tafreshi, Esmaeil Mohammadnejad. Challenges in clinical nursing education in Iran and strategies. *Journal of Clinical Excellence*, 2014, 2(1), 11-22.